



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÓ**

-----



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số **64**./QĐ-ĐHĐĐ ngày **M.** tháng **02**. năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

**Tên chương trình : Tài chính - Ngân hàng**  
**Trình độ đào tạo : Đại học**  
**Ngành đào tạo : Tài chính - Ngân hàng**  
**Mã ngành : 7340201**  
**Loại hình đào tạo : Chính quy**

**Phiên bản điều chỉnh 2025, lần 2**

**Hà Nội, 2025**



Số: 64 /QĐ - ĐHĐĐ

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy,  
trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ năm 2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

Căn cứ Quyết định số 534/TTg ngày 03/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Đông Đô;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 17/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Trường Đại học Dân lập Đông Đô sang loại hình trường đại học tư thục;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 62/QĐ-ĐHĐĐ-HĐT ngày 02/10/2023 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Đông Đô;

Căn cứ Hướng dẫn về việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo số 498/HD-ĐHĐĐ ngày 06/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo số 17/BB-ĐHĐĐ ngày 24/01/2025 thông qua chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần, điều chỉnh năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 16 chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy; 05 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; 01 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và các đề cương chi tiết học phần tương ứng (có danh mục chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (K30) trở đi.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Trưởng phòng: Hành chính - Tổng hợp, Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo, Khảo thí và Quản lý chất lượng; Viện trưởng Viện Đào tạo sau đại học, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- HĐT, BGH;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
ĐÔNG ĐÔ  
TS. Đào Hải



DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/QĐ-ĐHDD ngày 11 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)

1. Danh mục 16 chương trình đào tạo trình độ đại học

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Anh	7220201
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
3	Ngôn ngữ Nhật	7220209
4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
5	Quản lý nhà nước	7310205
6	Quản trị kinh doanh	7340101
7	Thương mại điện tử	7340122
8	Tài chính ngân hàng	7340201
9	Kế toán	7340301
10	Luật Kinh tế	7380107
11	Công nghệ thông tin	7480201
12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
13	Thú Y	7640101
14	Dược học	7720201
15	Điều dưỡng	7720301
16	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601

2. Danh mục 05 chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Quản lý kinh tế	8310110
2	Quản trị kinh doanh	8340101
3	Tài chính – Ngân hàng	8340201
4	Quản lý công	8340403
5	Kiến trúc	8580101

3. Danh mục 01 chương trình đào tạo trình độ tiến sỹ

Stt	Tên ngành	Mã ngành
2	Quản trị kinh doanh	9340101

*Handwritten signature*



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐO**

-----



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 64./QĐ-ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

**Tên chương trình : Tài chính - Ngân hàng**  
**Trình độ đào tạo : Đại học**  
**Ngành đào tạo : Tài chính - Ngân hàng**  
**Mã ngành : 7340201**  
**Loại hình đào tạo : Chính quy**

**Phiên bản điều chỉnh 2025, lần 2**

**Hà Nội, 2025**



## MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo .....	1
1.2. Thông tin chung .....	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	3
2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô .....	3
2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Ngành Tài chính – Ngân hàng.....	14
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo .....	15
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	16
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP.....	20
4.1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp .....	21
4.2. Chuyên ngành ngân hàng.....	21
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	21
5.1. Đối sánh chương trình đào tạo.....	22
5.2. Nhận xét.....	29
6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	29
6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo .....	29
6.2. Danh sách học phần .....	30
6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT .....	36
6.4. Kế hoạch dạy học.....	44
6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập .....	53
6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá .....	53
6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo.....	57
7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN .....	58
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương.....	58
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp .....	64



## **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Ban hành theo Quyết định số 64 /QĐ- ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

### **1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng được điều chỉnh nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng được kế thừa từ chương trình đào tạo ban hành 2021 và được bổ sung, phát triển nhiều nội dung mới để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học và thị trường lao động có liên quan đến Ngành Tài chính - Ngân hàng trong nước và hội nhập quốc tế trong điều kiện mới.

#### **1.2. Thông tin chung**

Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Tài chính – Ngân hàng

+ Tên tiếng Anh: Finance - Banking

- Mã ngành: 7340201

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm (có thể học vượt theo quy định)

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân.

+ Tên tiếng Việt: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng

+ Tên tiếng Anh: Bachelor's degree in Finance and Banking.

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đông Đô

- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Đông Đô

- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:

+ Đối tượng tuyển sinh:

Tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phương thức tuyển sinh:

Tuyển sinh theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Đông Đô.

Học sinh tốt nghiệp THPT

- Chuẩn đầu vào:

Theo Quy chế đào tạo đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Đông Đô.

Chương trình đào tạo được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ với thời gian học tập chuẩn toàn khóa là 04 năm học. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính và được tổ chức thành bốn học kỳ nhỏ. Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên được học kiến thức đại cương và cơ sở ngành. Trong 2 năm tiếp theo, sinh viên tiếp tục học các kiến thức chuyên ngành, đi thực tập và thực hiện Khóa luận tốt nghiệp

#### **- Điều kiện tốt nghiệp:**

- + Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện
- + Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- + Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- + Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- + Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- + Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định (Chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

+ Đạt chuẩn đầu ra kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định về chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

+ **Thang điểm:** Thang điểm 10; Thang điểm 4; Thang điểm chữ.

+ Không nợ học phí, tài liệu, sách, các trang thiết bị kỹ thuật khác

## 2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô là “Nhân văn - Sáng tạo - Thực nghiệp” được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT và được thể hiện ở bảng dưới đây.

**Bảng 1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô được chuyển tải vào CTĐT**

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>				
1	Triết học Mác - Lênin	X	X	X
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X	X
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X	X

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X	X
6	Ngôn ngữ Anh 1	X	X	X
7	Ngôn ngữ Anh 2	X	X	X
8	Ngôn ngữ Anh 3	X	X	X
9	Toán cao cấp 1	X	X	X
10	Toán cao cấp 2	X	X	X
11	Tin học đại cương	X	X	X
12	Pháp luật đại cương	X	X	X
13	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	X	X	X
<b>Giáo dục Thể chất, Giáo dục QPAN</b>				

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
	Giáo dục QPAN	X		
	Giáo dục thể chất	X		
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>				
14	Kinh tế vi mô	X	X	X
15	Kinh tế vĩ mô	X	X	X
16	Nguyên lý kế toán	X	X	X
17	Kinh tế lượng	X	X	X
18	Pháp luật kinh tế	X	X	X
19	Marketing căn bản	X	X	X

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
<b>2.2. Kiến thức chuyên ngành chung (bắt buộc)</b>				
20	Tài chính học	X	X	X
21	Tiền tệ ngân hàng	X	X	X
22	Tài chính quốc tế	X	X	X
23	Thị trường chứng khoán	X	X	X
24	Tài chính doanh nghiệp	X	X	X
25	Kế toán tài chính doanh nghiệp	X	X	X
26	Phân tích tài chính doanh nghiệp	X	X	X
27	Ngân hàng thương mại	X	X	X
28	Kiểm toán căn bản	X	X	X

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
29	Nguyên lý thống kê	X	X	X
30	Quản trị doanh nghiệp	X	X	X
31	Đạo đức nghề nghiệp	X	X	X
32	Thuế và kế toán thuế	X	X	X
33	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 1	X	X	X
34	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 2	X	X	X
35	Tin học chuyên ngành	X	X	X
<b>2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>				
<b>2.2.1. Chuyên ngành ngân hàng thương mại</b>				
36	Tín dụng ngân hàng	X	X	X

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
37	Quản trị ngân hàng	X	X	X
38	Kế toán ngân hàng	X	X	X
39	Thanh toán quốc tế	X	X	X
40	Tài trợ dự án	X	X	X
41	Kiểm toán nội bộ ngân hàng TM	X	X	X
42	Marketing và dịch vụ ngân hàng	X	X	X
<b>Chuyên ngành tài chính doanh nghiệp</b>				
43	Kế toán tài chính 2	X	X	X
44	Tài chính doanh nghiệp 2	X	X	X
45	Tài chính các công ty đa quốc gia	X	X	X

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
46	Định giá tài sản	X	X	X
47	Mua bán và sáp nhập DN	X	X	X
48	Bảo hiểm	X	X	X
49	Kế toán quản trị	X	X	X
<b>Chuyên ngành thanh toán quốc tế</b>				
50	Giao dịch thương mại quốc tế	X	X	X
51	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương	X	X	X
52	Thanh toán quốc tế	X	X	X
53	Kế toán ngân hàng	X	X	X
54	Luật thương mại quốc tế	X	X	X

STT	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô		
		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
55	Kinh doanh ngoại hối	X	X	X
56	Công cụ phái sinh	X	X	X
<b>3. Thực tập, khóa luận/đồ án tốt nghiệp</b>				
<b>3.1</b>	<b>Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>	X	X	X
57	Thực tập tốt nghiệp	X	X	X
58	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế	X	X	X
<b>3.2</b>	<b>Học phần thay thế tốt nghiệp</b>			
59	Định giá tài sản	X	X	X
60	Bảo hiểm	X	X	X
<b>Hoạt động ngoại khoá</b>				

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
<b>CĐR về kiến thức</b>				
<b>Khối kiến thức đại cương</b>				
PLO1 K	Dưới góc độ triết học, hiểu được thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng, sự vật đúng, khách quan, khoa học, hiểu được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính sách pháp luật, an ninh quốc phòng, vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn.	x	x	x
PLO.2 K	Tin học ứng dụng và đạt chuẩn ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT. Vận dụng kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.	x	x	x
<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>				
PLO3 K	Xác định, trình bày được kiến thức về kinh tế và tài chính ngân hàng	x	x	x
PLO4 K	Trình bày, phân tích về kiểm toán, phân tích tài chính, giao dịch thương mại quốc tế,...	x	x	x

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
<i>Khởi kiến thức chuyên ngành</i>				
PLO5 K	Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ quản trị trong doanh nghiệp: Quản trị chi phí, doanh thu, lợi nhuận; quản trị đầu tư; quản trị vốn kinh doanh; quản trị việc huy động vốn và các quản trị tài chính khác của doanh nghiệp.	x	x	x
PLO6 K	<b>Chuyên ngành Ngân hàng:</b> Vận dụng kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác: Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ sử dụng vốn, nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các hoạt động khác.	x	x	x
<b>Kỹ năng</b>				
<i>Kỹ năng nghề nghiệp</i>				
PLO7 S	<b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp:</b> Thực hiện được các nghiệp vụ tài chính chủ yếu phát sinh trong quá trình quản trị tài chính của doanh nghiệp. Thực hiện được việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.	x	x	x
PLO8	Chuyên ngành Ngân hàng: Thực hiện được các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong quá			

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
S	trình của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác. Thực hiện được việc phân tích các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác	x	x	x
PLO9 S	Thuần thục sử dụng kiến thức kinh tế, tài chính ngân hàng đặc biệt là các phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu đạt trình độ B1 theo KNLNN Việt Nam và hoặc ngoại ngữ khác ở mức độ cơ bản để giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.	x	x	x
<i>Kỹ năng giao tiếp ứng xử</i>				
PLO10 S	Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; phương pháp khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, phản biện và tư duy phân tích, có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, dẫn dắt, khởi nghiệp và chủ động hội nhập.	x	x	x
<i>Thái độ và mức tự chủ và chịu trách nhiệm</i>				
PLO11 A	Có phương pháp, thái độ làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, sẵn sàng hợp tác, giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm, lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	x	x	x

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)		Nhân văn	Sáng tạo	Thực nghiệp
PLO12 A	Thực hiện dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực công tài chính ngân hàng	x	x	x

## 2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Ngành Tài chính – Ngân hàng

### 2.2.1. Tầm nhìn

Xây dựng Khoa Tài chính ngân hàng của Trường Đại học Đông Đô là Trường đại học uy tín, đào tạo đa ngành, liên ngành đạt tiêu chuẩn kiểm định quốc tế vào năm 2032; góp phần trở thành đại học tự chủ, có hệ thống quản lý hiện đại gắn liền với chuyển đổi số trong đào tạo, NCKH và các hoạt động cộng đồng; trở thành đại học thông minh vào năm 2045.

### 2.2.2. Sứ mạng:

Khoa Tài chính - ngân hàng cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, các nghiên cứu có tầm ảnh hưởng, cùng với dịch vụ tư vấn và hoạt động phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh- quản lý. Khoa Tài chính ngân hàng tiên phong xây dựng môi trường giáo dục tiên tiến, văn minh, mang đến cơ hội học tập liên tục, khai phóng sự sáng tạo và phát triển con người toàn diện.

### 2.2.3. Giá trị cốt lõi:

- Sáng tạo: Khoa Tài chính - ngân hàng luôn tiên phong trong đổi mới sáng tạo
- Trách nhiệm: Khoa Tài chính - ngân hàng đề cao tinh thần trách nhiệm với tập thể, xã hội và cộng đồng
- Liêm chính: Khoa Tài chính - ngân hàng đề cao tính chính trực, công bằng, minh bạch trong mọi hoạt động
- Tôn trọng: Khoa Tài chính - ngân hàng luôn hướng tới một môi trường sư phạm văn minh, tin cậy, tôn trọng sự đa dạng về chuyên môn, văn hóa và tính cách
- Hợp tác: Khoa Tài chính - ngân hàng mong muốn hợp tác với tất cả các đối tác trong và ngoài nước trên tinh thần chia sẻ, hỗ trợ, tôn trọng, trách nhiệm vì mục tiêu phát triển và cùng có lợi

## **2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

### **2.3.1. Mục tiêu chung (Programme General Objectives - PGO)**

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo bậc cử nhân; có khả năng học tập suốt đời; có khả năng sáng tạo và thích nghi với môi trường làm việc; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

### **2.3.2. Mục tiêu cụ thể : (Programme Objectives – Gọi tắt là POs)**

**PO1:** (K) Phân tích và áp dụng được vào thực tiễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Có kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao, an ninh quốc phòng, trình độ ngoại ngữ thứ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

**PO2:** (K) Xác định, trình bày được kiến thức về kinh tế và tài chính ngân hàng, kiểm toán, giao dịch thương mại quốc tế, các đặc điểm, quy luật kinh tế vi mô, vĩ mô, nguyên lý kế toán, kinh tế lượng, pháp luật kinh tế, quản trị chi phí, doanh thu, lợi nhuận, quản trị đầu tư, quản trị vốn kinh doanh, quản trị việc huy động vốn và các quản trị tài chính khác của doanh nghiệp...

**PO3:** (S) Thực hiện được các nghiệp vụ tài chính chủ yếu phát sinh trong quá trình quản trị của doanh nghiệp, các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác, thực hiện được việc phân tích tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác. Có khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu đạt trình độ B1 theo KNLNN Việt Nam và hoặc ngoại ngữ khác ở mức độ cơ bản để giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp

**PO4 (S)** Đủ điều kiện tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) và có điều kiện học liên thông sang các chuyên ngành khác; khả năng tự học, nghiên cứu và phát triển ngành tài chính – ngân hàng trong tương lai, trải nghiệm, đổi mới và học tập suốt đời.

**PO5: (S)** Đạt trình độ Ngoại ngữ theo chuẩn Tiếng Anh cho các ngành không chuyên ngoại ngữ của Trường Đại học Đông Đô (tương đương TOEIC 450); có khả năng đọc hiểu

**PO6: (A)** Có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm: Chủ động và sáng tạo trong công việc chuyên môn, khởi nghiệp tạo việc làm cho bản thân và người khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT**

<b>Chuẩn đầu ra</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức năng lực</b>
<b>Kiến thức</b>		
<b>1.1.</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	
PLO1 (K)	Dưới góc độ triết học, hiểu được thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng, sự vật đúng, khách quan, khoa học, hiểu được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính sách pháp luật, an ninh quốc phòng, vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn.	K3/5
PLO2 (K)	Tin học ứng dụng và đạt chuẩn ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT. Vận dụng kiến thức của công nghệ thông tin vào thực hành kế toán trên máy tính, tăng hiệu quả truyền thông, ngoại ngữ (3/6). Vận dụng các kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.	K3/5

<b>Chuẩn đầu ra</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức năng lực</b>
1.2.	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	
PLO3 (K)	Vận dụng kiến thức tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp vào việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.	K3 /5
PLO4 (K)	Vận dụng kiến thức của quản trị ngân hàng thương mại, quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, marketing, quản trị chất lượng dịch vụ vào việc phân tích các hoạt động kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.	K3/5
1.3.	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
PLO5 (K)	Phân tích tốt kiến thức cơ sở ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ quản trị tài chính trong doanh nghiệp: Quản trị chi phí, doanh thu, lợi nhuận; quản trị đầu tư; quản trị vốn kinh doanh; quản trị việc huy động vốn và các quản trị tài chính khác của doanh nghiệp.	K4/5
PLO6 (K)	Phân tích kiến thức để thực hiện tốt các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác: Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ sử dụng vốn, nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các hoạt động khác	K4/5
<b>Kỹ năng</b>		
2.1. Kỹ năng nghề nghiệp		

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức năng lực
PLO7 (S)	Thực hiện thuần thục các nghiệp vụ tài chính chủ yếu phát sinh trong quá trình quản trị của doanh nghiệp.	S3/5
PLO8 (S)	Thực hiện thuần thục các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.	S3/5
PLO9 (S)	Thực hiện mức độ cao việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác. Có khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu đạt trình độ B1 theo KNLNN Việt Nam và hoặc ngoại ngữ khác ở mức độ cơ bản để giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.	S4/5
<b>2.2. Kỹ năng giao tiếp ứng xử</b>		
PLO10 (S)	Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; phương pháp khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, phản biện và tư duy phân tích, có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, dẫn dắt, khởi nghiệp và chủ động hội nhập.	S4/5
<b>2.3. Thái độ, mức tự chủ và chịu trách nhiệm</b>		
PLO11 (A)	Thể hiện ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp có phương pháp, thái độ làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, sẵn sàng hợp tác, giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm, lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và kế toán.	A3/4

<b>Chuẩn đầu ra</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức năng lực</b>
PLO12 (A)	Phát triển được năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc, hình thành tinh thần khởi nghiệp; thể hiện nguyện vọng và ý chí không ngừng học hỏi vươn lên.	A3/4

**Bảng 2. Mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT**

<b>Mục tiêu đào tạo (POs)</b>	<b>CDR của CTĐT (PLOs)</b>											
	<b>K (kiến thức)</b>						<b>S (Kỹ năng)</b>				<b>A Thái độ/mức tự chủ và trách nhiệm</b>	
	PL O1	PL O2	PL O3	PLO 4	PLO 5	PLO6	PLO 7	PLO8	PLO9	PLO 10	PLO1 1	PLO1 2
PO1	K3	K3										
PO2			K3	K3	K4	K4						
PO3							S3	S3	S4	S4		
PO4							S3	S3	S4	S4		
PO5							S3	S3	S4	S4		
PO6											A3	A3

**Bảng 3. Mối quan hệ giữa CDR của CTĐT với khung trình độ Quốc gia**

TT	K Kiến thức					S Kỹ năng					A Mức tự chủ và trách nhiệm			
	K1	K2	K3	K4	K5	S1	S2	S3	S4	S5	A1	A2	A3	A4
PLO1			x											
PLO2			x											
PLO3			x											
PLO4			x											
PLO5				x										
PLO6				x										
PLO7									x					
PLO8									x					
PLO9										x				
PLO10										x				
PLO11													x	
PLO12													x	

#### **4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên tốt nghiệp và đạt đầu ra chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Đông Đô có thể làm việc tại các bộ phận, doanh nghiệp như sau:

#### **4.1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp**

- Có thể đảm nhận những vị trí công việc liên quan đến tài chính và tài chính doanh nghiệp tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội từ Trung ương đến địa phương như: các Bộ, Ban, Ngành; các Sở và các Hiệp hội....;

- Có thể đảm nhận nhiều vị trí khác nhau liên quan đến hoạt động tài chính và quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp, các công ty, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và các tổ chức tài chính (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...). Các công việc có thể đảm nhận như: Phân tích tài chính doanh nghiệp, tham gia hoạch định chiến lược, kế hoạch hóa và dự báo tài chính doanh nghiệp; phân tích và đánh giá dự án đầu tư; phân tích thị trường tài chính, đầu tư và huy động vốn; tái cấu trúc doanh nghiệp....;

- Có thể đảm nhận những vị trí công tác về giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng.

#### **4.2. Chuyên ngành ngân hàng**

- Làm việc tại các NH (Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển...), các tổ chức tín dụng khác: các Quỹ tín dụng, Công ty Tài chính, Công ty Bảo hiểm, Công ty Cho thuê tài chính... ở tất cả các vị trí nghiệp vụ tại trụ sở chính và tại các chi nhánh.

- Làm việc tại Ngân hàng Nhà nước: có thể đảm nhận các công việc như nhân viên nghiệp vụ tại SGD, nhân viên của các Vụ: Vụ chính sách tiền tệ, Vụ quan hệ quốc tế, Vụ Tín dụng, Vụ chế độ Kế toán, Vụ Quản lý ngoại hối... các chi nhánh, văn phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước.

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác về giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và Ngân hàng nói riêng.

### **5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng được đối sánh với chương trình đào tạo của các trường Đại học cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển

chương trình như: Chương trình đào tạo cử nhân Tài chính Ngân hàng, của Trường Đại học Học viện ngân hàng (<https://hocviennghanhang.nh.edu.vn>) và Chương trình cử nhân Tài chính Ngân hàng của trường Đại học thương mại (<https://taichinhnganhang.tmu.edu.vn>).

### 5.1. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Bảng 4)

STT	Nội dung so sánh	ĐH Đông Đô	CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SO SÁNH	
			Học viện ngân hàng	Trường ĐH Ngoại thương
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm
2	Khối lượng kiến thức toàn khóa	136	139	137
3	Cấu trúc của chương trình	124	139	137
4	Khối kiến thức			
4.1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	48	26
4.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92	91	111
	Trong đó:			
4.2.1	Kiến thức cơ sở ngành	15	15	17
4.2.2	Kiến thức chuyên ngành	67	66	82
4.2.3	Thực tập	4	4	3
4.2.4	Khóa luận tốt nghiệp	6	6	9

TT	Trường Đại học Đông Đô		Học viện ngân hàng		Trường Đại học Thương Mại		Tỷ lệ giống nhau
	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	
I.	Kiến thức giáo dục đại cương	32	Kiến thức giáo dục đại cương		Thời lượng  Không phân các loại kiến thức đại cương hay chuyên nghệ		
1.	Lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh	11	Lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh	12			x
1.1	Triết học Mác – Lê nin	3	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin I	3			x
1.2	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin II	3			x
1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3			x

TT	Trường Đại học Đông Đô		Học viện ngân hàng		Trường Đại học Thương Mại		Tỷ lệ giống nhau
	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	
1.4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3			x
1.5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Lịch sử kinh tế quốc dân	3			
2.	Kiến thức xã hội - nhân văn		Kiến thức xã hội - nhân văn - Không phân	6	Social Science Courses - không phân		
3.	<i>Ngoại ngữ</i>	<i>09</i>	<i>Ngoại ngữ</i>	<i>12</i>	<i>Language Courses</i>		
3.1	Ngôn ngữ Anh 1	3	Tiếng Anh 1	3			x
3.2	Ngôn ngữ Anh 2	3	Tiếng Anh 2	3			x
3.3	Ngôn ngữ Anh 3	3	Tiếng Anh 3	3			x
3.4			Tiếng Anh 4	3			
4.	Tin học đại cương	2	Tin học đại cương	3	Elective courses		
4.1	Toán cao cấp 1	2	Toán Cao cấp	3			x

TT	Trường Đại học Đông Đô		Học viện ngân hàng		Trường Đại học Thương Mại		Tỷ lệ giống nhau
	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	
4.2	Toán cao cấp 2	3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			x
4.3			Mô hình toán	3			
4.4	Pháp luật đại cương	2	Pháp luật đại cương	3			x
5.	Kỹ năng giao tiếp & TT	3	Kỹ năng giao tiếp & TT	3	Soft skills		x
6.	<i>Giáo dục thể chất</i>	4	<i>Giáo dục thể chất</i>	3	Physical Education		x
7.	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	8	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	11	Defense Education		x
II.	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>92</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		Specialized courses		
1.	<b><i>Kiến thức cơ sở</i></b>	<b>15</b>	<b><i>Kiến thức cơ sở</i></b>	<b>18</b>	<b>Core courses</b>		
1.1	Kinh tế vi mô	2	Kinh tế vi mô	3			x
1.2	Kinh tế vĩ mô	2	Kinh tế vĩ mô	3			x
1.3	Nguyên lý kế toán	3	Nguyên lý kế	3			x

TT	Trường Đại học Đông Đô		Học viện ngân hàng		Trường Đại học Thương Mại		Tỷ lệ giống nhau
	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	
			toán				
1.4	Kinh tế lượng	3	Kinh tế lượng	3			x
1.5	Pháp luật kinh tế	3	Pháp luật kinh tế	3			x
1.6	Marketing căn bản	2					
<b>2.</b>	<b><i>Kiến thức ngành</i></b>	<b>67</b>	<b><i>Kiến thức ngành</i></b>	<b>66</b>	<b>Major core courses</b>		
2.1	Tài chính học	3	Tài chính học	3			x
2.2	Tiền tệ ngân hàng	3	Tiền tệ- ngân hàng	3			x
2.3	Tài chính quốc tế	3	Tài chính quốc tế	3			x
2.4	Thị trường chứng khoán	3	Thị trường chứng khoán	3			x
2.5	Tiếng Anh chuyên Ngành 1	3					
2.6	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2					

TT	Trường Đại học Đông Đô		Học viện ngân hàng		Trường Đại học Thương Mại		Tỷ lệ giống nhau
	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	
2.7	Tài chính doanh nghiệp	3	Tài chính doanh nghiệp I	3			x
2.8	Kế toán tài chính DN	3	Kế toán tài chính I	3			x
2.9	Phân tích TC doanh nghiệp	3	Phân tích tài chính doanh nghiệp 1	3			x
2.10	Ngân hàng thương mại	3	Tín dụng ngân hàng 1	3			
2.11	Kiểm toán căn bản	3	Kiểm toán căn bản	3			x
2.12	Nguyên lý thống kê	3	Nguyên lý thống kê	3			x
1.13	Tín dụng ngân hàng	3	Tín dụng ngân hàng 2	3			x
2.14	Quản trị ngân hàng	3	Quản trị ngân hàng	3			x
2.15	Kế toán ngân hàng	3	Kế toán ngân hàng 1	3			x
2.16	Thanh toán quốc tế	3	Thanh toán	3			x

TT	Trường Đại học Đông Đô		Học viện ngân hàng		Trường Đại học Thương Mại		Tỷ lệ giống nhau
	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	
			quốc tế				
2.17	Tài trợ dự án	3	Tài trợ dự án	3			x
2.18	Kiểm toán nội bộ ngân hàng thương mại	3	Kiểm soát - Kiểm toán nội bộ NHTM	3			x
2.19	Marketing và dịch vụ ngân hàng	3	Marketing Ngân hàng	3			x
2.20	Quản trị doanh nghiệp	3	Quản trị doanh nghiệp	3			x
2.21	Đạo đức nghề nghiệp	3	Công cụ tài chính phái sinh	3			
2.22	Thuế và kế toán thuế	3	Kế toán ngân hàng 2	3			
2.23	Tin học chuyên ngành	2	Quản trị rủi ro tín dụng	3			
	Kiến thức bổ trợ		Kiến thức bổ trợ				
III.	<b>Thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>Thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	Bachelor's Thesis		x
	Khóa luận tốt nghiệp	4	Khoá luận tốt nghiệp				x

TT	Trường Đại học Đông Đô		Học viện ngân hàng		Trường Đại học Thương Mại		Tỷ lệ giống nhau
	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	Khối kiến thức / tên học phần	Số TC	
	Học phần thay thế ( Định giá tài sản + Bảo hiểm)	6	Thực hành phần mềm giao dịch ngân hàng				

## 5.2. Nhận xét

Chương trình đào tạo ngành tài chính Ngân hàng của trường Đại học Đông Đô có tỷ lệ tương đồng cao so với khung chương trình đào tạo ngành tài chính Ngân hàng, Trường Học viện Ngân hàng có tỷ lệ tương đồng là 90%. Đây là cơ sở để Khoa Tài chính Ngân hàng xây dựng Chương trình đào tạo cho những năm học sau.

## 6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

**Bảng 5 Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐ**

Các khối học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
			K						S			A		
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12
Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	25,8 %	K3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3

Các khối học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
			K				S				A			
Khối kiến thức cơ sở ngành	15	12,09%			K3	K3			S3	S3	S4	S4	A3	A3
Khối kiến thức chuyên ngành	59	51,61%					K4	K4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
Thực tập & Khóa luận tốt nghiệp	10	8,06%					K4	K4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
<b>Tổng</b>	<b>124</b>	<b>100%</b>												

## 6.2. Danh sách học phần

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố số giờ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
<b>6.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Bắt buộc)</b>			<b>32</b>		
1	7GDC001	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	7GDC002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	7GDC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4	7GDC005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố số giờ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
5	7GDC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	7GDC007	Ngôn ngữ Anh 1	3	2	1
7	7GDC008	Ngôn ngữ Anh 2	3	2	1
8	7GDC009	Ngôn ngữ Anh 3	3	2	1
9	7GDC030	Toán cao cấp 1	2	1	1
10	7GDC031	Toán cao cấp 2	3	2	1
11	7GDC019	Tin học đại cương	3	1	1
12	7GDC006	Pháp luật đại cương	2	2	0
13	7GDC032	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	2	0
<b>6.2.2. Giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng</b>					
	7GAQ001	Giáo dục QPAN	8		
	7GTC002	Giáo dục thể chất	4		
<b>6.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 85 tín chỉ</b>					
<b>6.3.1. Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)</b>			<b>15</b>		
14	7GDC024	Kinh tế vi mô	2	1	1
15	7GDC025	Kinh tế vĩ mô	2	1	1

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố số giờ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
16	7TCN001	Nguyên lý kế toán	3	2	1
17	7TCN002	Kinh tế lượng	3	1	2
18	7GDC036	Pháp luật kinh tế	3	2	1
19	7GDC037	Marketing căn bản	2	2	0
<b>6.3.2. Kiến thức chuyên ngành chung (bắt buộc)</b>			<b>46</b>		
20	7TCN003	Tài chính học	3	3	0
21	7TCN004	Tiền tệ ngân hàng	3	2	1
22	7TCN005	Tài chính quốc tế	3	2	1
23	7TCN006	Thị trường chứng khoán	3	2	1
24	7TCN007	Tài chính doanh nghiệp	3	2	1
25	7TCN008	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	2	1
26	7TCN009	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	2	1
27	7TCN010	Ngân hàng thương mại	3	2	1
28	7GDC040	Kiểm toán căn bản	2	3	0
29	7TCN011	Nguyên lý thống kê	3	3	0
30	7GDC039	Quản trị doanh nghiệp	3	2	1

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố số giờ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
31	7GDC043	Đạo đức nghề nghiệp	3	2	1
32	7TCN013	Thuế và kế toán thuế	3	2	1
33	7TCN014	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 1	3	2	1
34	7TCN015	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 2	3	2	1
35	7TCN016	Tin học chuyên ngành	2	1	1
<b>6.3.3. Kiến thức định hướng chuyên ngành sâu (chọn 1 định hướng chuyên ngành)</b>			<b>21</b>		
<b>6.3.3.1. Chuyên ngành ngân hàng thương mại</b>			<b>21</b>		
36	7TCN017	Tín dụng ngân hàng	3	2	1
37	7TCN018	Quản trị ngân hàng	3	2	1
38	7KET024	Kế toán ngân hàng	3	2	1
39	7TCN020	Thanh toán quốc tế	3	2	1
40	7TCN021	Tài trợ dự án	3	2	1
41	7TCN022	Kiểm toán nội bộ ngân hàng TM	3	2	1
42	7TCN023	Marketing và dịch vụ ngân hàng	3	2	1
<b>6.3.3.2. Chuyên ngành tài chính doanh nghiệp</b>			<b>21</b>		
43	7TCN024	Kế toán tài chính 2	3	2	1

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố số giờ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
44	7TCN025	Tài chính doanh nghiệp 2	3	2	1
45	7TCN026	Tài chính các công ty đa quốc gia	3	2	1
46	7TCN027	Định giá tài sản	3	2	1
47	7TCN028	Mua bán và sáp nhập DN	3	2	1
48	7TCN029	Bảo hiểm	3	2	1
49	7TCN030	Kế toán quản trị	3	2	1
<b>6.3.3.3. Chuyên ngành thanh toán quốc tế</b>			<b>21</b>		
50	7TCN031	Giao dịch thương mại quốc tế	3	2	1
51	7TCN032	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương	3	2	1
52	7TCN033	Thanh toán quốc tế	3	2	1
53	7TCN019	Kế toán ngân hàng	3	2	1
54	7TCN034	Luật thương mại quốc tế	3	2	1
55	7TCN035	Kinh doanh ngoại hối	3	2	1
56	7TCN036	Công cụ phái sinh	3	2	1
<b>6.3.4. Thực tập, khóa luận/học thay thế tốt nghiệp</b>			<b>10</b>		
<b>6.3.4.1. Thực tập tốt nghiệp, khoá luận TN</b>					

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố số giờ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
57	7TCN037	Thực tập tốt nghiệp	4	1	3
58	7TCN038	Khóa luận tốt nghiệp	6	1	5
<b>6.3.4.2. Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>			6		
59	7TCN039	Định giá tài sản	3	3	
60	7CTN040	Bảo hiểm	3	3	
<b>Tổng cộng</b>			<b>124</b>		

### 6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K						S				A	
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2
<b>6.3.1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>														
1	7GDC 001	Triết học Mác - Lênin	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
2	7GDC 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
3	7GDC 004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
4	7GDC 005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
5	7GDC 003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
6	7GDC 007	Ngôn ngữ Anh 1	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
7	7GDC 008	Ngôn ngữ Anh 2	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K						S				A	
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2
8	7GDC 009	Ngôn ngữ Anh 3	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
9	7GDC 030	Toán cao cấp 1	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
10	7GDC 031	Toán cao cấp 2	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
11	7GDC 019	Tin học đại cương	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
12	7GDC 006	Pháp luật đại cương	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3
13	7GDC 032	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	K 3	K3					S3	S3	S4	S4	A3	A3

### 6.3.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

#### *Kiến thức cơ sở ngành (Bắt buộc)*

14	7GDC 024	Kinh tế vi mô			K3	K 3			S3	S3	S4	S4	A3	A3
15	7GDC 025	Kinh tế vĩ mô			K3	K 3			S3	S3	S4	S4	A3	A3
16	7TCN	Nguyên lý			K3	K			S3	S3	S4	S4	A3	A3

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K						S				A		
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	
	001	kế toán				3									
17	7TCN 002	Kinh tế lượng			K3	K 3			S3	S3	S4	S4	A3	A3	
18	7GDC 036	Pháp luật kinh tế			K3	K 3			S3	S3	S4	S4	A3	A3	
19	7GDC 037	Marketing căn bản			K3	K 3			S3	S3	S4	S4	A3	A3	
<b><i>Kiến thức chuyên ngành (Bắt buộc)</i></b>															
20	7TCN 003	Tài chính học					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
21	7TCN 004	Tiền tệ ngân hàng					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
22	7TCN 005	Tài chính quốc tế					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
23	7TCN 006	Thị trường chứng khoán					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
24	7TCN 007	Tài chính doanh nghiệp					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
25	7TCN	Kế toán tài					K4	K	S3	S3	S4	S4	A3	A3	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K						S				A		
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	
	008	chính doanh nghịệp						4							
26	7TCN 009	Phân tích tài chính doanh nghịệp					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
27	7TCN 010	Ngân hàng thương mại					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
28	7GDC 040	Kiểm toán căn bản					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
29	7TCN 011	Nguyên lý thống kê					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
30	7GDC 039	Quản trị doanh nghịệp					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
31	7TCN 012	Đạo đức nghề nghịệp					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
32	7TCN 013	Thuế và kế toán thuế					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
33	7TCN 014	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 1					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K						S				A	
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2
34	7TCN 015	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 2					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
35	7TCN 016	Tin học chuyên ngành					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3

**6.3.3. Kiến thức định hướng chuyên ngành sâu (chọn 1 định hướng chuyên ngành)**

**6.3.3.1. Chuyên ngành ngân hàng thương mại (1)**

36	7TCN 017	Tín dụng ngân hàng					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
37	7TCN 018	Quản trị ngân hàng					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
38	7KET 024	Kế toán ngân hàng					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
39	7TCN 020	Thanh toán quốc tế					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
40	7TCN 021	Tài trợ dự án					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
41	7TCN 022	Kiểm toán nội bộ ngân					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K					S					A	
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2
		hàng TM												
42	7TCN 023	Marketing và dịch vụ ngân hàng					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
<b>6.3.3.2. Chuyên ngành tài chính doanh nghiệp (2)</b>														
43	7TCN 024	Kế toán tài chính 2					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
44	7TCN 025	Tài chính doanh nghiệp 2					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
45	7TCN 026	Tài chính các công ty đa quốc gia					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
46	7TCN 027	Định giá tài sản					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
47	7TCN 028	Mua bán và sáp nhập DN					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
48	7TCN 029	Bảo hiểm					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
49	7TCN	Kế toán					K4	K	S3	S3	S4	S4	A3	A3

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K						S				A		
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	
	030	quản trị						4							
<b>6.3.3.3 Chuyên ngành thanh toán quốc tế</b>															
50	7TCN 031	Giao dịch thương mại quốc tế					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
51	7TCN 032	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
52	7TCN 033	Thanh toán quốc tế					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
53	7TCN 019	Kế toán ngân hàng					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
54	7TCN 034	Luật thương mại quốc tế					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
55	7TCN 035	Kinh doanh ngoại hối					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
56	7TCN 036	Công cụ phái sinh					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3	
<b>6.3.3.4. Học phần TTTN, KL, thay thế khóa</b>															

ST T	Mã học phần	Tên học phần	K						S				A	
			P L O 1	PL O2	PL O3	P L O 4	PL O5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2
<b>luận tốt nghiệp</b>														
57	7TCN 037	Thực tập tốt nghiệp					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
58	7TCN 038	Khóa luận tốt nghiệp					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
59	7TCN 039	Định giá tài sản					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3
60	7CTN 040	Bảo hiểm					K4	K 4	S3	S3	S4	S4	A3	A3

**6.4. Kế hoạch dạy học**

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành
HỌC KỲ I	12	1	7GDC001	Triết học Mác – Lênin	3	3	0		X		
		2	7GDC030	Toán cao cấp 1	2	1	1		X		
		3	7GDC006	Pháp luật đại cương	2	2	0			X	
		4	7GDC007	Ngôn ngữ Anh 1	3	2	1		X		
		5	7GDC019	Tin học đại cương	2	1	1			X	
		6	7AQP001	GD Quốc phòng và AN							
HỌC KỲ 2	16	1	7GDC002	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	1	1		7GDC001	X	

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
		2	7GDC031	Toán cao cấp 2	3	1	1		7GDC030	X	
		3	7GDC008	Ngôn ngữ Anh 2	3	2	1		7GDC007	X	
		4	7TCN016	Nguyên lý thống kê	3	3	0				
		5	7GDC024	Kinh tế vi mô	2	2	0		X		
		6	7GDC032	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	3	2	0				X
		7	7GTC002	Giáo dục thể chất							
		1	7GDC009	Ngôn ngữ Anh 3	3	2	1		7GDC007,8	X	
		2	7GDC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0			X	

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần			
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá		Tiên quyết	Học trước	Song hành
HỌC KỲ 3	16	3	7GDC037	Marketing căn bản	2	2	0		X			
		4	7GDC025	Kinh tế vĩ mô	2	1	1		7GDC0025	X		
		5	7GDC032	Tài chính học	3	2	1			X		
		6	7GDC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0			X		
		7	7TCN002	Tin học chuyên ngành	2	1	1		7GDC019			X
		1	7GDC036	Pháp luật kinh tế	3	2	1			7GDC006	X	
		2	7TCN004	Kinh tế lượng	3	1	2				X	
HỌC KỲ	20											

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
4		3	7GDC005	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	0	90			X
		4	7GDC025	Nguyên lý kế toán	3	2	1	90	7TCN025	X	
		5	7TCN009	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 1	3	2	1	90	Anh 1.2.3.	X	
		6	7TCN024	Quản trị doanh nghiệp	3	2	1	60			X
		7	7TCN007	Đạo đức nghề nghiệp	3	2	1	60			X
		1	7TCN011	Tài chính doanh nghiệp	3	2	1	90	7TCN003, 005	X	
		HỌC KỲ	17								

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành
5		2	7TCN006	Tiền tệ ngân hàng	3	2	1		7TCN0	X	
		3	7TCN012	Kế toán tài chính DN	3	2	1	90	7TCN003	X	
		4	7TCN014	Ngân hàng thương mại	3	2	1	90	7TCN003,06	X	
		6	7TCN010	Ngôn ngữ Anh C ngành	2	2	1	90	ANH1.2.3.4.	X	
		7	7TCN013	Thuế và kế toán thuế	3	1	1	60		X	
		1	7TCN007	Tài chính quốc tế	3	2	1	90	7GDC024	X	1
		2	7TCN013	Phân tích tài chính DN	3	2	1	90	7TCN011		2
HỌC KỲ 6	15	3	7TCN008	Thị trường chứng khoán	3	2	1	90	7TCN006		3
		4	7TCN021	Tài trợ dự án	3	2	1	90	7TCN013,		4

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần						
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá		Tiên quyết	Học trước	Song hành			
		5	7TCN015	Kiểm toán căn bản	3	2	1	90		7TCN012				6	
		1	7TCN017	Tín dụng ngân hàng	3	2	1	90		7TCN013, 011		1		7TCN017	
		2	7TCN020	Thanh toán quốc tế	3	2	1	120		7TCN007		2		7TCN020	
		3	7TCN019	Kế toán ngân hàng	3	2	1	90		7TCN003		3		7TCN019	
		4	7TCN018	Quản trị ngân hàng	3	2	1	90		7TCN019		4		7TCN018	
		5	7TCN022	Kiểm toán nội bộ ngân hàng TM	3	2	1	90		7TCN019		5		7TCN022	
		6	7TCN023	Marketing và dịch vụ N	3	2	1	90		7TCN014		6		7TCN023	
HỌC KỲ 7	18														

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần			
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
<b>HỌC KỲ VI (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp) 2</b>												
<b>HỌC KỲ 7</b>	21	1	7TCN032	Mua bán sáp nhập doanh DN	3	2	1	90	7TCN013			
		2	7TCN028	Kế toán tài chính 2	3	2	1	90	7TCN012	X		
		3	7TCN029	Tài chính doanh nghiệp 2	3	2	1	90	7TCN011	X		
		4	7TCN030	Tài chính các c ty đa quốc gia	3	2	1	90	7TCN013	X		
		5	7TCN031	Định giá tài sản	3	2	1	90	7TCN006	X		
		6	7TCN033	Bảo hiểm	3	2	1	90	7TCN006	X		

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
		7	7TCN034	Kế toán quản trị	3	2	1	60	7TCN013, 12	X	
<b>HỌC KỲ VI (Chuyên ngành Thanh toán quốc tế) 3</b>											
<b>HỌC KỲ 7</b>	18	1	7TCN035	Giao dịch thương mại quốc tế	3	2	1	90	7GDC036		
		2	7TCN036	Vận tải và bảo hiểm ngoại thương	3	2	1	90	7TCN0		
		3	7TCN020	Thanh toán quốc tế & tài trợ ngoại thương	3	2	1	90	7GDC020		

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần			
						Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, NC, trải nghiệm và kiểm tra đánh giá		Số quyết	Học trước	Song hành
		4	7TCN038	Luật Thương mại quốc tế	3	2	1	90	7GDC036	Tiên quyết	Học trước	Song hành
		5	7TCN039	Kinh doanh ngoại hối	3	2	1	90	7TCN011			
		6	7TCN040	Công cụ phái sinh	3	2	1	60	7TCN006			
		1	7TCN025	Thực tập tốt nghiệp	4							
		2	7TCN026	Khóa luận tốt nghiệp	6				7TCN025			
		3	7TCN039	Định giá tài sản	3							
		4	7CTN040	Bảo hiểm	3							
HỌC KỲ 8	10											

## 6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập

**Bảng 6. Mối quan hệ giữa CĐR của CTĐT và phương pháp dạy học**

TT	Phương pháp dạy-học	CĐR của CTĐT (PLOs)											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Phương pháp thuyết giảng/thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Phương pháp đặt vấn đề/giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Phương pháp nghiên cứu tình huống/giải quyết tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
4	Phương pháp thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Phương pháp tranh luận/phản biện	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
6	Phương pháp làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Phương pháp đóng kịch, nhập vai		x	x	x	x	x	x	x	x			
8	Phương pháp làm việc 1-1		x	x	x	x			x				
9	Phương pháp quan sát/trải nghiệm thực tế	x		x	x	x	x			x			

## 6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá

**Bảng 7. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR của CTĐT**

Phương pháp	CĐR của CTĐT (PLOs)											
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12

<b>đánh giá</b>												
Hoạt động nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trắc nghiệm khách quan		x		x	x	x	x			x	x	
Thi tự luận	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
Thi vấn đáp	x	x	x	x	x		x				x	x
Tiểu luận	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x

## PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng cũng sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng. Với mỗi môn học, người học được đánh giá xuyên suốt cả quá trình thông qua đánh giá điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thảo luận nhóm, điểm thi hết học phần. Để đảm bảo đánh giá chính xác quá trình học tập của người học, mỗi học phần đều xây dựng Rubrics để đánh giá từng loại điểm

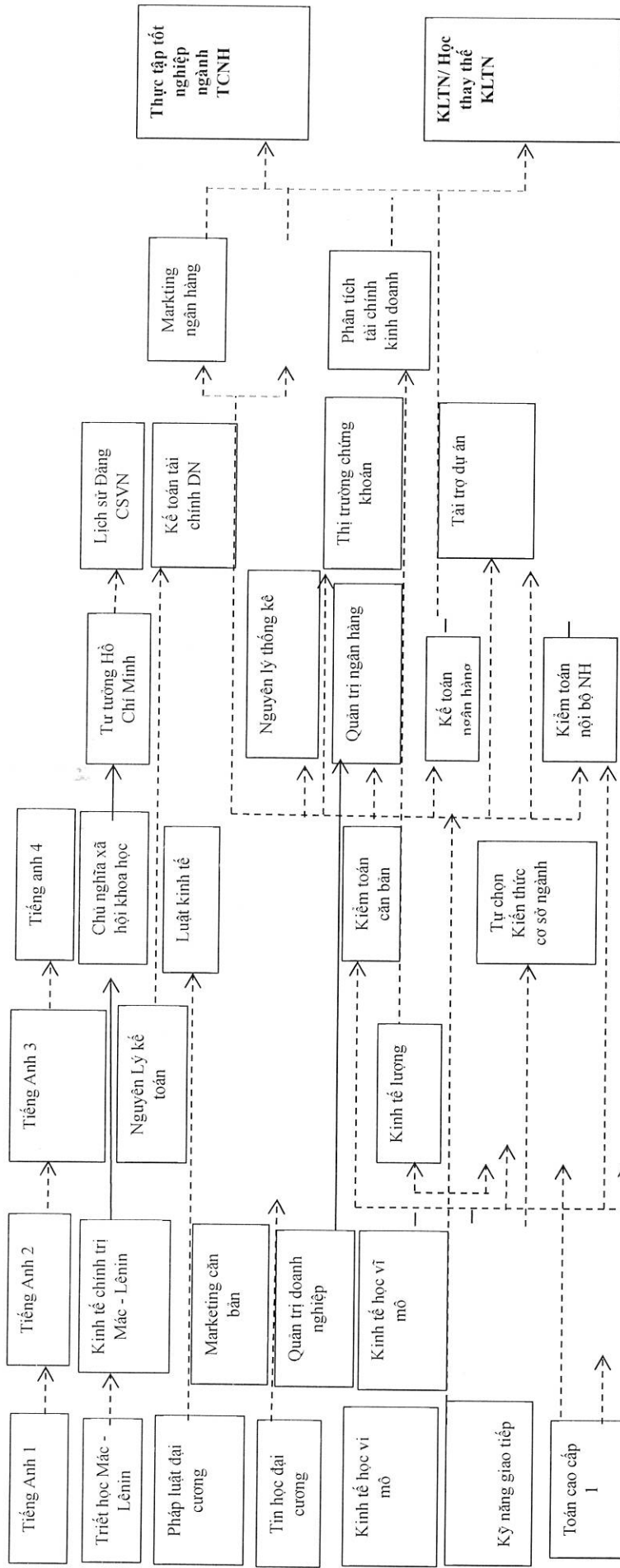
### *Ma trận chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá*

PLO	Phương pháp đánh giá	Công cụ
<b>PLO kiến thức</b>		

PLO	Phương pháp đánh giá	Công cụ
PLO1	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/ Bài kiểm tra trắc nghiệm/ Thi tự luận/ Thi trắc nghiệm	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi
PLO2	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/ Bài kiểm tra trắc nghiệm/ Thi tự luận/Bài tập lớn cá nhân/Báo cáo thực tập tổng hợp/ Khóa luận tốt nghiệp	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi/ Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp/ Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO3	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/Thi tự luận/Bài tập lớn cá nhân/Bài tập lớn theo nhóm/Báo cáo thực tập tổng hợp/ Khóa luận tốt nghiệp	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi /Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp/ Rubric khóa luận tốt nghiệp
<b>PLO kỹ năng</b>		
PLO4	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/Thi tự luận/Bài tập lớn cá nhân/Báo cáo thực tập tổng hợp/ Khóa luận tốt nghiệp	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi/ Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp/ Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO5	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/Thi tự luận/ Bài tập lớn cá nhân/Bài tập lớn theo nhóm/Báo cáo thực tập tổng hợp/ Khóa luận tốt nghiệp	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi/ Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp/ Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO6	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/Thi tự luận	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi

<b>PLO</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>	<b>Công cụ</b>
PLO7	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/ Thi tự luận/Bài tập lớn cá nhân	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi
<b>PLO năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm</b>		
PLO8	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận/ Thi tự luận/Báo cáo thực tập tổng hợp/ Khóa luận tốt nghiệp	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi/ Rubric Báo cáo thực tập
		tổng hợp/ Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO9	Kiểm tra chuyên cần/Bài kiểm tra tự luận/ Thảo luận / Thi tự luận	Rubric điểm chuyên cần/Rubric đổi mới phương pháp/Ngân hàng câu hỏi ôn tập / đề thi / đáp án đề thi
<b>PLO ngoại ngữ và tin học</b>		
PLO10	Kiểm tra chuẩn đầu ra	Đạt chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường
PLO11	Kiểm tra chuẩn đầu ra	Đạt chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường

### 6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo



<b>12TC</b>	<b>17 TC</b>	<b>16 TC</b>	<b>17TC</b>	<b>15TC</b>	<b>17 TC</b>	<b>18TC</b>	<b>10 TC</b>
<b>Năm 1</b>	<b>Năm 2</b>		<b>Năm 3</b>		<b>Năm 4</b>		

## **7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN**

### **7.1. Kiến thức giáo dục đại cương**

#### ***1) Triết học Mác - Lê Nin***

Mã học phần: 7GDC001, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần:

Học phần Triết học Mác-Lênin gồm 3 chương: Chương I trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.1, PLO1.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### ***2) Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin***

Mã học phần: 7GDC002, số tín chỉ: 2, loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nghiên cứu hàng hóa, tiền tệ, thị trường và các quy luật thị trường chi phối sản xuất và trao đổi hàng hóa. Đồng thời thấy được vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

Giới thiệu giúp người học nắm được bản chất và quá trình sản xuất giá trị thặng dư, sự lớn lên của tư bản và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường (phân chia giá trị thặng dư).

Người học nghiên cứu về quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

Định hướng cho người học nghiên cứu và hiểu được kinh tế thị trường, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Nghiên cứu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Gợi ý những vấn đề sinh viên vận dụng vào các lĩnh vực học tập, nghiên cứu và công tác của mình.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.1, PLO1.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### ***3) Chủ nghĩa xã hội khoa học***

Mã học phần: 7GDC003, số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần:

Học phần gồm 7 chương với những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học: Vấn đề sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vai trò của Đảng cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử đó, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa, liên minh giai cấp và những vấn đề xã hội (dân tộc, tôn giáo, gia đình). Thông qua đó, người học có nhận thức đúng đắn để thực hiện thắng lợi đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.1, PLO1.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **4) Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Mã học phần: 7GDC004 , số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm 6 chương, trong đó, chương 1 giới thiệu về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiếp theo, từ chương 2 đến chương 6, giới thiệu khái quát về những nội dung cơ bản trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.1, PLO1.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **5) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Mã học phần: 7GDC005, số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần:

Học phần trình bày khái quát đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần làm rõ sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó, khẳng định những thắng lợi lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.1, PLO1.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

## **6) Pháp luật đại cương**

Mã học phần: 7GDC006, số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức đại cương

### a) Mô tả học phần:

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, đặc điểm, Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, các mối quan hệ của pháp luật; cơ cấu quy phạm pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật; các thành phần quan hệ pháp luật và căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật; các hình thức pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; yếu tố cấu thành hành vi vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý; một số nội dung cơ bản của Luật dân sự như: giao dịch dân sự, chế định quyền sở hữu, chế định quyền thừa kế; một số nội dung cơ bản của Luật hành chính như: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, đặc điểm và các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật hành chính, phân biệt Luật hành chính với một số ngành luật khác; một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự như: chế định về Tội phạm, Chế định về hình phạt và các chế định khác. Trong chương trình học còn đề cập đến các nội dung quan trọng liên quan đến Luật Phòng chống tham nhũng bao gồm : Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng, ý nghĩa tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng, trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.1, PLO1.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

## **7) Ngôn ngữ Anh cơ bản HP 1**

Mã học phần: 7GDC007 , số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức đại cương

### a) Mô tả học phần

Tiếng Anh cơ bản 1 giới thiệu những tình huống thường gặp trong kinh doanh như tự giới thiệu bản thân, giới thiệu về công việc và sở thích, giải quyết những vấn đề thường gặp trên điện thoại, cách thức đặt chỗ, đặt vé tàu, vé máy bay, cách thức gọi món ăn trong nhà hàng, thực hiện một bài nói giới thiệu sản phẩm, cách thức giải quyết những vấn đề cơ bản, cách thức tham gia các cuộc thảo luận nhỏ.v.v.. . Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu và giúp sinh viên thực hành một số hiện tượng ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.1, PLO2.2, PLO2.3, PLO2.4, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

## **8) Ngôn ngữ Anh cơ bản HP 2**

Mã học phần: 7GDC008, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần

Tiếng Anh 2 giúp sinh viên tiếp tục làm quen với ngôn ngữ Anh văn trong môi trường thương mại. Học phần giới thiệu những tình huống thường gặp trong kinh doanh như giao tiếp trên điện thoại, giao tiếp trên bàn đàm phán, thực hiện một bài thuyết trình về công ty, bày tỏ ý kiến của bản thân về một vấn đề, thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội.v.v...Ngoài ra học phần còn giới thiệu một số yếu tố khác như ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.1, PLO2.2, PLO2.3, PLO2.4, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

**9) Ngôn ngữ Anh cơ bản HP 3**

Mã học phần: 7GDC009, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần Tiếng Anh 3 được xây dựng dựa trên cuốn Market Leader – Pre-Intermediate (old edition và new edition), gồm 5 bài (units), cung cấp nội dung kiến thức chủ yếu liên quan đến lĩnh vực Tiếng Anh chuyên ngành thương mại ví dụ như ‘lên kế hoạch công việc’, ‘quản lý nguồn nhân lực’, ‘những tiêu chí và điều kiện cũng như các kỹ năng, phẩm chất cần có cho những người quản lý trong việc giải quyết những xung đột trong nhân sự’, ‘marketing và sản phẩm’, v.v...Trong mỗi bài học hầu hết đều cung cấp cho sinh viên theo các mục : Khởi động, Nghe, Đọc, Từ vựng, Ngữ pháp và Bài tập thực hành với tiêu chí chính là phát triển 4 kỹ năng thực hành ngôn ngữ cho sinh viên. Hơn nữa, Học phần Tiếng Anh 3 còn cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng đáng kể liên quan đến chuyên ngành kinh tế thương mại. Mục tiêu chính của học phần này đó là phục vụ tối đa mục tiêu giao tiếp trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và hỗ trợ phát triển các kỹ năng khác cho sinh viên để ứng dụng tốt trong học tập, nghiên cứu và công việc sau này.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.1, PLO2.2, PLO2.3, PLO2.4, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

**10) Ngôn ngữ Anh cơ bản HP 4**

Mã học phần: 7TCN001, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần Tiếng Anh 4 là học phần nối tiếp Tiếng Anh III, nằm trong 4 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương dành cho sinh viên các ngành tại Trường ĐH Đông Đô. Cùng với học phần tiếng Anh II trước đó, học phần tiếng Anh III giúp sinh viên đạt cấp độ 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc được xây dựng theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT. Theo đó, sinh viên có cơ hội học tập, thực hành và phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết bên cạnh việc học ngữ pháp và từ vựng thông qua các chủ đề và nội dung đa dạng đi kèm với các loại hình bài tập phong phú.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.1, PLO2.2, PLO2.3, PLO2.4, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **10) Toán cao cấp 1**

Mã học phần: 7GDC030 số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần Toán cao cấp 1 gồm những kiến thức cơ bản về Giải tích Toán học và Đại số tuyến tính, cùng các ứng dụng của nó trong kinh tế. Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản: Dãy số; Giới hạn của hàm số; Đạo hàm và vi phân của hàm một biến số và nhiều biến số; cực trị của hàm số một biến số và nhiều biến số. Tích phân bất định; tích phân xác định; tích phân suy rộng. Không gian véc tơ; Ma trận định thức và Hệ phương trình. Cùng một số ứng dụng của Giải tích và Đại số tuyến tính trong kinh tế.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.3, PLO2.2, PLO2.4

### **11) Toán cao cấp 2**

Mã học phần: 7GDC031, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần

Toán cao cấp 2 là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất và thứ hai. Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về Xác suất - Thống kê, ứng dụng trong một số bài toán Kinh tế, sinh viên bước đầu có thể phân tích số liệu thống kê. Học phần Toán Kinh tế 11 bao gồm: Các khái niệm cơ sở của Xác suất, các quy luật phân phối xác suất thông dụng trong thực tế và ứng dụng; phân tích, kết luận cho tổng thể dựa trên tổng hợp kết quả ước lượng, kiểm định, tính toán tham số đặc trưng từ dữ liệu điều tra. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể tính toán khả năng xảy ra các sự kiện, tính kỳ vọng, đánh giá rủi ro, lựa chọn phương

án, biết phân tích và xử lý số liệu thống kê, phát triển năng lực số qua việc phân tích dữ liệu thống kê.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.3, PLO2.4

### **12) Tin học đại cương**

Mã học phần: 7GDC019, số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học nói chung; trang bị kỹ năng cơ bản về khai thác các phần mềm ứng dụng trên máy tính điện tử và mạng Internet

Tin đại cương cung cấp kiến thức tin cơ sở bao gồm: khái niệm về thông tin/tin học, phần cứng, phần mềm; Hệ điều hành; Mạng và sử dụng Internet; Gói phần mềm tin học văn phòng; Phân tích và xử lý thông tin với phần mềm SPSS; An toàn thông tin.

Từ đó sinh viên rèn luyện kỹ năng khai thác phần mềm ứng dụng và ứng dụng tin học trong hoạt động quản lý - điều hành doanh nghiệp sau này

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.4, PLO2.2, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **13) Tin học chuyên ngành**

Mã học phần: 7TCN002, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức trong hoạt động KDNH về tin học nói chung; trang bị kỹ năng về khai thác các phần mềm ứng dụng trên máy tính điện tử và mạng Internet

Tin chuyên ngành cung cấp kiến thức tin cơ sở bao gồm: thanh toán về thông tin/tin học, phần cứng, phần mềm; Hệ điều hành; Mạng và sử dụng Internet; Gói phần mềm tin học văn phòng; Phân tích và xử lý thông tin với phần mềm SPSS; An toàn thông tin.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.4, PLO2.2, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **14) Giáo dục Quốc phòng và an ninh**

Trường Đại học Đông Đô liên kết với các cơ sở được phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo đào tạo Giáo dục quốc phòng và an ninh theo Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **15) Giáo dục thể chất**

Học phần hướng dẫn sinh viên thuần thục các bài thể dục liên hoàn 46 động tác, bài thể dục chung, bài thể dục 9 động tác, chấn thương và cách phòng tránh.

Hướng dẫn sinh viên thuần thục các kỹ năng cơ bản môn cầu lông, quy chuẩn sân bãi và các luật liên quan

### **7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

#### **7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành**

##### **a) Các học phần bắt buộc**

#### **16) Kinh tế vi mô**

Mã học phần: 7GDC025; số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

##### **a) Mô tả học phần**

Là một phân nhánh của kinh tế học, kinh tế vi mô bước đầu trang bị cho sinh viên tư duy về kinh tế thị trường, đồng thời cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế ở cấp độ vi mô, bao gồm: cơ chế vận hành của các thị trường; hành vi của người tiêu dùng nhằm tối đa hóa lợi ích, hành vi của doanh nghiệp nhằm tối đa hóa lợi nhuận; cấu trúc của các thị trường; vai trò kinh tế của chính phủ trong việc điều tiết thị trường. Nhờ những kiến thức lĩnh hội được, người học có thể từng bước nghiên cứu sự vận động của nền kinh tế và cách thức hoạt động của nó nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm - vấn đề mà mọi nền kinh tế, không phân biệt trình độ phát triển, đều phải đối mặt

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

#### **17) Kinh tế vĩ mô**

Mã học phần: 7GDC024; số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

##### **a) Mô tả học phần**

Học phần Kinh tế vĩ mô nghiên cứu hành vi của nền kinh tế tổng thể nhằm giải quyết vấn đề khan hiếm giữa nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu của nền kinh tế. Sau khi học xong học phần, người học sẽ có những hiểu biết về sự vận hành của nền kinh tế tổng thể cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ nhằm hướng tới các mục tiêu về tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp cũng như các mục tiêu kinh tế đối ngoại.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **18) Marketing căn bản**

Mã học phần: 7GDC037; số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Marketing căn bản là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức học phần sinh viên có thể phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường. Học phần còn giúp cho người học nắm bắt được 4 công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp (Marketing - mix): Chính sách sản phẩm (Product), Chính sách giá (Price), Chính sách phân phối (Place) và Chính sách Xúc tiến hỗn hợp (Promotion).

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **19) Tài chính học**

Mã học phần: 7TCN005, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Học phần sẽ trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và toàn diện về tài chính và hoạt động của các chủ thể liên quan đến hệ thống tài chính cũng như các công cụ mà các chủ thể sử dụng để đạt được mục đích. Học phần này đề cập đến các nội dung chính về tài chính và hệ thống tài chính, thị trường tài chính, trung gian tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, dòng tài chính quốc tế, dưới góc độ lý thuyết nhằm phục vụ cho nghiên cứu các môn chuyên ngành.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **20) Tiền tệ ngân hàng**

Mã học phần: 7GDC006, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể thể hiện những kiến thức, hiểu biết liên quan đến chính sách tiền tệ dưới dạng các báo cáo, bài báo cho các tạp chí khoa học. Học phần giúp phát triển khả năng phân tích, tư duy cũng như nắm bắt được một cách cơ bản quá trình vận hành nền kinh tế để có thể phù hợp với các vị trí công việc trong ngành tài chính và ngân hàng. Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản về

kinh tế học tập trung vào tiền tệ, hệ thống tài chính, Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học tập trung vào tiền tệ, hệ thống tài chính, Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **21) Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 1**

Mã học phần: 7GDC009, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

a) Mô tả học phần

Học phần Tiếng Anh Chuyên ngành 1 là một trong bốn học phần tiếng Anh chuyên ngành dành cho sinh viên Khoa tài chính ngân hàng. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong những tình huống giao tiếp và giao tiếp bằng văn bản tại nơi làm việc. Học phần Tiếng Anh CN nhằm giúp sinh viên tích lũy một khối lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, cấu trúc câu, chiến lược giao tiếp hiệu quả... để sinh viên có thể tự tin khi giao tiếp trực tiếp (gặp mặt, hội thảo, ...) hoặc gián tiếp (trao đổi qua điện thoại, email, thư,...) để xử lý các tình huống trong công việc liên quan tới xây dựng mối quan hệ công việc, thảo luận, đàm phán, khiếu nại và giải quyết khiếu nại thông qua việc phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **22) Ngôn ngữ Anh chuyên ngành 2**

Mã học phần: 7GDC010, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

a) Mô tả học phần

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là một trong bốn học phần tiếng Anh chuyên ngành dành cho sinh viên Khoa tài chính ngân hàng. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong những tình huống giao tiếp và giao tiếp bằng văn bản tại nơi làm việc. Học phần Tiếng Anh CN nhằm giúp sinh viên tích lũy một khối lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, cấu trúc câu, chiến lược giao tiếp hiệu quả... để sinh viên có thể tự tin khi giao tiếp trực tiếp (gặp mặt, hội thảo, ...) hoặc gián tiếp (trao đổi qua điện thoại, email, thư,...) để xử lý các tình huống trong công việc liên quan tới xây dựng mối quan hệ công việc, thảo luận, đàm phán, khiếu nại và giải quyết khiếu nại thông qua việc phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **23) Kinh tế lượng**

Mã học phần: 7TCN004, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về kinh tế lượng thông qua mô hình hồi quy. Người học sẽ tiếp cận với việc thiết lập mô hình kinh tế lượng, ước lượng các tham số, phân tích mô hình và dùng mô hình để dự báo. Từ đó, người học vận dụng vào phân tích những mối quan hệ trong kinh tế dưới góc nhìn định lượng và đưa ra những đánh giá, khuyến nghị, các quyết định trong kinh tế và kinh doanh mang tính khách quan. Tham gia môn học, người học còn được phát triển tư duy phản biện, sáng tạo, trau dồi...

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **24. Pháp luật kinh tế**

Mã học phần: 7GDC036, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Học phần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

Nghiên cứu về điều kiện thành lập, tổ chức, quản lý và tài chính của các chủ thể kinh doanh;

Nghiên cứu về dấu hiệu phá sản doanh nghiệp; Giải quyết phá sản doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật;

Nghiên cứu về giải thể, các cách thức tổ chức lại doanh nghiệp.

### **25) Tài chính quốc tế**

Mã học phần: 7TCN007, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Học phần Tài chính quốc tế nhằm phát triển khả năng của người học về việc nhận biết và phân tích sự hình thành và biến động của những vấn đề thuộc phạm vi tài chính quốc tế như cán cân thanh toán quốc tế, tỷ giá, chế độ tỷ giá, cũng như mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng với các biến số kinh tế vĩ mô khác; để từ đó có thể đánh giá khái quát về những biến động trên thị trường tài chính - tiền tệ toàn cầu hiện nay. - Học phần đề cập tới các nội dung: Thị trường tài chính quốc tế với trọng tâm là thị trường ngoại hối; cán cân thanh toán quốc tế; chế độ tỷ giá và vai trò của NHTW; các học thuyết

về tỷ giá (ngang giá sức mua, ngang giá lãi suất); hệ thống tiền tệ quốc tế và các định chế tài chính quốc tế.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **26) Ngân hàng thương mại**

Mã học phần: 7TCN014, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành

a) Mô tả học phần

Học phần Ngân hàng thương mại cung cấp các nội dung lý thuyết và thực tế cơ bản về hoạt động của ngân hàng thương mại. Học phần giới thiệu vai trò, chức năng của ngân hàng thương mại, đặc trưng của hệ thống ngân hàng của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam, các sản phẩm, dịch vụ mà NHTM cung cấp cho khách hàng, rủi ro và vấn đề quản lý các ngân hàng thương mại, các xu hướng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Thông qua các hoạt động học tập, người học được phát triển tư duy phản biện, tư duy dịch vụ, tư duy khởi nghiệp và ý thức về phát triển bền vững hệ thống ngân hàng - tài chính

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **27) Nguyên lý kế toán**

Mã học phần: 7TCN003 số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

a) Mô tả học phần

Nguyên lý kế toán là học phần nền tảng của đào tạo khối ngành kinh tế nói chung và là môn học cơ sở cho chuyên ngành kế toán nói riêng. Học phần này cung cấp các khái niệm và các nguyên tắc kế toán cơ bản, đồng thời giới thiệu về chu trình kế toán cơ bản để làm cơ sở cho việc nghiên cứu các học phần khác thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành kế toán. Tham gia môn học, người học còn được phát triển tư duy phản biện, tư duy hệ thống; đổi mới sáng tạo, ý thức về tổ chức và quản lý trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **28) Kế toán tài chính doanh nghiệp**

Mã học phần: 7TCN012, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành

a) Mô tả học phần

Học phần Kế toán tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức ngành, cung cấp cho

sinh viên những kiến thức về nguyên tắc và phương pháp kế toán một số khoản mục tài sản và nguồn vốn cơ bản của doanh nghiệp như kế toán hàng tồn kho; kế toán vốn bằng tiền và các khoản nợ phải thu; kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư; kế toán nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, lập BCTC đơn lẻ của doanh nghiệp. Học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản trong hoạt động nhóm, giúp sinh viên đưa ra những đánh giá chuyên môn liên quan đến các chủ đề của học phần.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **29) Marketing căn bản**

Mã học phần: 7GDC037, số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

a) Mô tả học phần

Marketing căn bản là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nhằm được kiến thức học phần sinh viên có thể phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường. Học phần còn giúp cho người học nắm bắt được 4 công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp (Marketing - mix): Chính sách sản phẩm (Product), Chính sách giá (Price), Chính sách phân phối (Place) và Chính sách Xúc tiến hỗn hợp (Promotion).

b) Chuẩn đầu ra của học phần PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **30) Phân tích tài chính doanh nghiệp**

Mã học phần: 7TCN011, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành

a) Mô tả học phần

Học phần Phân tích Tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức ngành, bắt buộc, cung cấp kiến thức, kỹ năng giúp người học có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các đánh giá và đề xuất phục vụ cho việc ra quyết định của các đối tượng liên quan đến doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, học phần Phân tích Tài chính doanh nghiệp 1 tập trung vào các nội dung cơ bản về phân tích tài chính trong các doanh nghiệp gồm: tổng quan về phân tích TCDN, giới thiệu về các báo cáo tài chính, phân tích tình hình và kết quả kinh doanh, phân tích cơ cấu tài sản nguồn vốn, phân tích

các chỉ số tài chính và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **31) Thị trường chứng khoán**

Mã học phần: 7TCN008, số tín chỉ:3, loại học phần: Kiến thức ngành và bổ trợ

a) Mô tả học phần

Học phần Thị trường chứng khoán thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp kiến thức, kỹ năng giúp người học có thể xác định và kết hợp được các kiến thức về thị trường chứng khoán như nguyên tắc hoạt động, vai trò, chức năng của thị trường, công cụ, chủ thể tham gia, các hoạt động phát hành và giao dịch chứng khoán. Trên cơ sở các kiến thức và kỹ năng đó, người học có thể giải quyết cơ bản các vấn đề của thị trường chứng khoán. Học phần còn giúp người học thể hiện được khả năng phân loại các phương thức huy động vốn cho doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng, thể hiện được tư duy hệ thống và lập kế hoạch cơ bản cho hoạt động phát hành và giao dịch trên thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, học phần thị trường chứng khoán còn giúp người học nhận biết được các tiêu chuẩn đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong các hoạt động phát hành và giao dịch trên thị trường chứng khoán. Để đạt được mục tiêu này, học phần Thị trường chứng khoán tập trung vào các nội dung về tổng quan thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán sơ cấp và thị trường chứng khoán thứ cấp.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **32) Kiểm toán căn bản**

Mã học phần: 7TCN015, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành và bổ trợ

a) Mô tả học phần

Mục tiêu của học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, liên kết giữa những nội dung các môn học kế toán, tài chính với lý thuyết kiểm toán; hiểu và có thể áp dụng các khái niệm, phương pháp cơ bản trong kiểm toán vào việc thực hiện một cuộc kiểm toán.

Học phần giới thiệu những nội dung cơ bản, tổng quan về kiểm toán: lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán, khái niệm kiểm toán và một số thuật ngữ trong kiểm toán, phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí khác nhau, tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; phương pháp và quy trình kiểm toán, kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán và các loại ý kiến

kiểm toán, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán thích hợp.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

### **b) Các học phần tự chọn**

#### **33) Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình**

Mã học phần: 7GDC032, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức cơ sở ngành

a) Mô tả học phần

- Về kiến thức: Giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa của giao tiếp, nắm được các nguyên tắc giao tiếp, đặc biệt là các kỹ năng giao tiếp như: KN giao tiếp chung (KN định hướng, KN định vị, KN điều khiển quá trình giao tiếp) và các kỹ năng giao tiếp cụ thể như: KN thuyết trình, KN sử dụng các phương tiện giao tiếp, KN trò chuyện, KN lắng nghe, KN đàm phán, KN giao tiếp hằng ngày (bắt tay, giới thiệu, chào hỏi).

- Về kỹ năng: Sinh viên biết thuyết trình hiệu quả, có kỹ năng trò chuyện, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng xã giao thông thường (bắt tay, giới thiệu, chào hỏi) trong cuộc sống; Biết đàm phán trong công việc. Nhờ vậy sinh viên sẽ thành công hơn trong công việc nhờ có phong cách làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu của nhà quản lý.

- Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: Người học có thái độ giao tiếp đúng mực, luôn chủ động và tích cực rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống và trong công việc.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **34. Kế toán tài chính DN**

Mã học phần: 7TCN012, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành

a) Mô tả học phần

Điều kiện tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp

Học phần vận dụng những khái niệm và nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản vào xây dựng các chính sách kế toán cho các khoản mục tài sản và nguồn vốn cơ bản của một doanh nghiệp (hàng tồn kho, chi phí sản xuất và thành phẩm, tài sản cố định, doanh thu, nợ phải thu- phải trả và vốn chủ sở hữu). Học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản trong việc lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính đơn lẻ của một doanh nghiệp trung bình.

### **35. Tài trợ dự án**

Mã học phần: 7TCN021, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành và bổ trợ

#### **a) Mô tả học phần**

Điều kiện tiên quyết: Phân tích tài chính doanh nghiệp và Tài chính doanh nghiệp

Học phần có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động đầu tư theo dự án đầu tư trong nền kinh tế thị trường. Học phần này đề cập đến lập dự án, quản lý dự án, tìm nguồn tài trợ và phương thức tài trợ cho dự án.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **36. Tín dụng ngân hàng**

Mã học phần: 7TCN017, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Điều kiện tiên quyết: Phân tích tài chính doanh nghiệp

Học phần có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về lý luận và thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành của nghiệp vụ tín dụng và các hoạt động dịch vụ tài chính của ngân hàng thương mại hiện đại. Học phần này đề cập đến: quy trình và kỹ thuật cấp tín dụng truyền thống và hiện đại được áp dụng phổ biến trên thế giới, kỹ thuật nghiệp vụ cấp và quản trị tín dụng.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **37. Thanh toán quốc tế**

Mã học phần: 7TCN020, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành và chuyên ngành

#### **a) Mô tả học phần**

Điều kiện tiên quyết: Pháp luật kinh tế và Tài chính quốc tế

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu. Học phần này đề cập đến các nội dung: Các điều kiện cơ sở giao hàng trong thương mại quốc tế; các văn bản pháp lý điều chỉnh thanh toán quốc tế (bao gồm: UCP, URR; URC; ISBP...); Các phương tiện, các phương thức

thanh toán quốc tế và các hình thức tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, học phần cung cấp cho người học các kỹ thuật phòng ngừa rủi ro đối với các ngân hàng thương mại, các nhà xuất- nhập khẩu trong quá trình thanh toán quốc tế.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **38. Quản trị ngân hàng**

Mã học phần: 7TCN018, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức ngành chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Điều kiện tiên quyết: Kế toán ngân hàng

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về quản trị hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường. Học phần này đề cập đến các nội dung: quản trị tài sản có (quản trị dự trữ, quản trị danh mục cho vay, danh mục đầu tư); quản trị tài sản nợ (các nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi) và vốn chủ sở hữu của NHTM. Bên cạnh đó người học còn được trang bị các kỹ thuật quản trị rủi ro (nhận biết, đo lường và phòng ngừa rủi ro) trong hoạt động kinh doanh ngân hàng như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái và rủi ro thanh khoản.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **39. Kiểm toán nội bộ ngân hàng thương mại**

Mã học phần: 7TCN022, số tín chỉ: 3 loại học phần: Kiến thức ngành chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Điều kiện tiên quyết: Kế toán ngân hàng và Kiểm toán căn bản

Học phần hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản để hiểu và có thể xây dựng bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ của một ngân hàng thương mại; thực hiện việc kiểm toán các nhóm nghiệp vụ của một ngân hàng thương mại. Học phần giúp cho học viên có kiến thức, cơ sở khoa học để: thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính, các báo cáo kế toán quản trị, kiểm toán việc tuân thủ các quy định của ngành; thực hiện kiểm toán hoạt động. Bằng cách kết hợp các chuẩn mực kiểm toán, kế toán với các chuẩn mực cũng như kinh nghiệm quốc tế trong từng mảng nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng, học viên có khả năng phát hiện và cải tiến những điểm yếu trong hệ thống quản lý nói chung cũng như từng mảng nghiệp vụ nói riêng

của đơn vị, giúp kiểm soát hoạt động ngân hàng tốt hơn, quản trị rủi ro tốt hơn, tăng khả năng đạt được các mục tiêu kinh doanh của ngân hàng.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **40. Pháp luật ngân hàng**

Mã học phần: 7TCN022, số tín chỉ: 3 loại học phần: Kiến thức ngành chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Điều kiện tiên quyết: Tiền tệ ngân hàng và Pháp luật kinh tế

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật ngân hàng Việt Nam bao gồm sự điều chỉnh của pháp luật hiện hành đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam và hoạt động của hệ thống này. Qua đó, sinh viên nắm bắt được các quy định của pháp luật thực định để vận dụng vào công tác thực tiễn sau này.

#### **41. Marketing và dịch vụ ngân hàng**

Mã học phần: 7TCN023, số tín chỉ: 3 loại học phần: Kiến thức ngành chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Điều kiện tiên quyết: Tiền tệ ngân hàng

Học phần có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về lý luận và thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành các hoạt động marketing và cung ứng dịch vụ tài chính của ngân hàng hiện đại. Học phần này đề cập đến các khái niệm hiện đại về marketing, nghiên cứu thị trường, xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp, quy trình và kỹ thuật phát triển các sản phẩm - dịch vụ mới của ngân hàng được áp dụng phổ biến trên thế giới, kỹ thuật nghiệp vụ và quản trị các dịch vụ tài chính của ngân hàng như dịch vụ ủy thác đầu tư, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ bảo hiểm hay chứng khoán hóa.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **7.2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành**

a) Các phần học bắt buộc

#### **35) Tài chính doanh nghiệp**

Mã học phần: 116226, số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Học phần Tài chính doanh nghiệp 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, bắt buộc, cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về tài chính doanh nghiệp, từ đó người học có thể lựa chọn dự án đầu tư và nhận diện các nguồn tài trợ cho dự án. Để đạt được mục tiêu này, học phần Tài chính doanh nghiệp tập trung vào các nội dung về mục tiêu của tài chính doanh nghiệp, nguyên tắc quản trị tài chính, các ứng dụng giá trị thời gian của tiền, phương pháp đánh giá hiệu quả dự án đầu tư, quản trị tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO2.3, PLO2.4

**36) Tài chính doanh nghiệp 2**

Mã học phần: 1163202, số tín chỉ: 2, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Học phần nhằm trang bị và phát triển khả năng của người học trong việc đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư và hoạch định tài chính doanh nghiệp. Giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Học phần đề cập những kiến thức tổng quan về tài chính doanh nghiệp; cách xác định giá trị thời gian của tiền; Tìm hiểu nội dung và phương pháp lập các kế hoạch tài chính như: kế hoạch chi phí, giá thành, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Nội dung và phương pháp quản trị tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

**37) Kế toán tài chính 2**

Mã học phần: 7TCN028, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a. Mô tả học phần

Học phần Kế toán tài chính 2 là học phần thuộc nhóm bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo kế toán. Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về nguyên tắc và phương pháp kế toán một số các nội dung nâng cao của kế toán tài chính, bao gồm những không gian ở kế toán suy giảm tri và TSCD theo mô hình đánh giá lại hợp đồng thuê tài sản, doanh thu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiềm tàng và dự phòng phải trả, các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán, thay đổi chính sách kế

toán, ước tính kê toán và các sai sót. Thông qua xử lý các vấn đề đặt ra trong học phần giúp người học xây dựng năng lực tư duy phân biện.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **38) Marketing dịch vụ - ngân hàng**

Mã học phần: 7TCN023, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Học phần “Marketing dịch vụ tài chính ngân hàng” cung cấp các nội dung lý thuyết và thực tế về hoạt động marketing của ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. Học phần tập trung nghiên cứu nhu cầu của khách hàng về dịch vụ tài chính và các chính sách marketing hỗn hợp nhằm thỏa mãn nhu cầu của các phân khúc khách hàng, qua đó thu hút khách hàng mới và duy trì khách hàng hiện tại. Môn học sẽ giúp người học phát triển tư duy dịch vụ, khả năng đề xuất các ý tưởng, cách tiếp cận mới, tư duy khởi nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng- tài chính. Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động tài chính của các công ty đa quốc gia. Hoạt động tài chính của công ty đa quốc gia liên quan đến ba quyết định chủ yếu là quyết định tài trợ; quyết định đầu tư và quyết định phân chia lợi nhuận. Tương ứng với mỗi loại quyết định sẽ có những kiến thức giúp sinh viên hiểu và vận dụng được.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

### **39) Tài chính các công ty đa quốc gia**

Mã học phần: 7TCN030, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp:

Liên quan đến quyết định tài trợ, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến vấn đề chi phí vốn, cơ cấu vốn, các thị trường vốn quốc tế...; liên quan đến hoạt động đầu tư, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến các rủi ro mà công ty đa quốc gia gặp phải, kiến thức về đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc hợp nhất hay sáp nhập xuyên biên giới...; liên quan đến quyết định phân chia lợi nhuận, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến vấn đề thuế trong môi trường quốc tế, đến quản trị công ty...

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **40) Định giá tài sản**

Mã học phần: 7TCN031, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

##### **a) Mô tả học phần**

Mục tiêu của học phần này nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và toàn diện về định giá tài sản và công tác định giá tài sản trong nền kinh tế thị trường. Ứng dụng các cách tiếp cận giá trị vào ước tính giá trị các tài sản cụ thể: bất động sản, máy thiết bị và doanh nghiệp.

Nội dung cốt lõi của học phần này đề cập đến: các khái niệm về tài sản, giá trị tài sản và định giá tài sản; công tác định giá tài sản trong thực tiễn; các cách tiếp cận giá trị tài sản nói chung, gắn với các tài sản cụ thể: bất động sản, máy thiết bị và doanh nghiệp nói riêng; pháp luật trong định giá tài sản

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **41) Mua bán sáp nhập doanh nghiệp**

Mã học phần: 7TCN032, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

##### **a) Mô tả học phần**

Học phần Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp kiến thức và kỹ năng giúp người học có thể vận dụng nhằm xây dựng chiến lược mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M&A) phù hợp; xác định được cơ hội khởi nghiệp và các phương án huy động vốn cho ý tưởng khởi nghiệp thông qua mua bán và sáp nhập; đánh giá được hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp.

Để đạt được mục tiêu trên, học phần tập trung các nội dung chính: những nền tảng lý luận liên quan đến mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, quy trình tổ chức thực hiện, thẩm định chi tiết, đàm phán thương lượng, thẩm định giá, giá trị cộng hưởng, kết hợp hoạt động và các vấn đề hậu M&A. Môi trường pháp lý, khởi nghiệp thông qua mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, mua bán sáp nhập xuyên quốc gia cũng được trình bày cụ thể trong học phần này

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **42) Kế toán quản trị**

Mã học phần: 7TCN034, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

##### **a) Mô tả học phần**

Học phần Kế toán quản trị là học phần bắt buộc thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Cụ thể các nội dung gồm tổng quan về kế toán quản trị, phân loại chi phí theo nhiều tiêu thức khác nhau, phân bổ chi phí chung, kế toán quản trị chi phí, các phương pháp xác định chi phí và tính giá thành sản phẩm và định giá bán sản phẩm.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **43) Bảo hiểm**

Mã học phần: 7TCN033, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

##### **a) Mô tả học phần**

Học phần Bảo hiểm thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp kiến thức và kỹ năng để giúp người học có thể vận dụng vào các tình huống có liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm, đánh giá được công tác tổ chức hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Để đạt được mục tiêu này, học phần Bảo hiểm tập trung vào các nội dung cơ bản về bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm, các nghiệp vụ bảo hiểm phổ biến trong bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm tiền gửi

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **44) Giao dịch thương mại quốc tế**

Mã học phần: 1163301, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

##### **a) Mô tả học phần**

Học phần Giao dịch TMQT thuộc Khối kiến thức chuyên ngành, là một thuộc nhóm tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Kế toán — Kiểm toán. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về các phương thức giao dịch trên thị trường thế giới, cách thức soạn thảo hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, trình tự thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, thủ tục thực hiện các nghiệp vụ trong quá trình XNK và các chứng từ liên quan phù hợp với luật pháp quốc tế và Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **45) Vận tải và bảo hiểm ngoại thương**

Mã học phần 7TCN036, Số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Mục tiêu của học phần này nhằm phát triển khả năng của người học về việc tổ chức hoạt động bảo hiểm cũng như chuyên chở và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển; cung ứng dịch vụ chuyên chở hàng hóa bằng container; dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế. Học phần này đề cập đầy đủ nội dung thông tin về các phương thức thuê tàu biển, lập và thực hiện các hợp đồng bảo hiểm

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **46) Luật thương mại quốc tế**

Mã học phần: 7TCN038, số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Học phần đề cập tới những nội dung cơ bản, quan trọng của pháp luật thương mại quốc tế, trong đó chủ yếu đề cập tới những vấn đề: Cơ cấu, vai trò của các thiết chế cơ bản điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế, hợp đồng, vận tải, bảo hiểm, thanh toán quốc tế và giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại quốc tế....

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

#### **47) Kế toán ngân hàng**

Mã học phần: 7TCN019 số tín chỉ: 3, loại học phần: Kiến thức chuyên ngành

a) Mô tả học phần

Học phần “Kế toán ngân hàng” là học phần bắt buộc thuộc nhóm cơ sở ngành của CTĐT Ngân hàng. Học phần này trang bị các kiến thức giúp người học phân loại, đo lường, ghi nhận và ngừng ghi nhận các công cụ tài chính (gồm tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính, vốn chủ sở hữu) tại ngân hàng thương mại (NHTM) theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) và chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (VAS). Trên cơ sở đó,

người học có khả năng luận giải được ý nghĩa và sự khác biệt của những thông tin kế toán được công bố trên Báo cáo tài chính của NHTM theo IFRS và VAS.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3

### **7.3. Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp/Khía luận tốt nghiệp**

#### **7.3.1. Thực tập tốt nghiệp**

a) Mô tả học phần

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một chuyên đề tốt nghiệp.

Học phần này có mục tiêu giúp sinh viên:

Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của cả ngành, của thị trường. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;

Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography);

Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu.

Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu.

b) Chuẩn đầu ra của học phần: PLO1.2, PLO1.3, PLO1.4, PLO2.3, PLO2.4, PLO2.5, PLO3.1, PLO3.2, PLO3.3.

## **8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **8.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo**

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học*
- *Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*
- *Kế hoạch số 494/KH-DHĐĐ ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo của Trường Đại học Đông Đô;*

### **8.2. Hướng dẫn sinh viên định hướng hoàn thành chương trình**

Sinh viên vào trường sau khi ổn định tổ chức lớp học được hướng dẫn những nội dung cơ bản sau:

- Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đông Đô.
- Tầm nhìn và sứ mạng của Ngành Tài chính – Ngân hàng
- Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng.
- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
- Vị trí việc làm và định hướng học lên trình độ cao hơn của chương trình đào tạo.
- Trách nhiệm của khoa và ngành trong việc hỗ trợ sinh viên thực hiện quá trình học tập.
- Trách nhiệm của sinh viên trong quá trình học tập.

### **8.3. Trách nhiệm của Trường, Khoa và Ngành**

#### **8.3.1. Trách nhiệm của Trường**

Phổ biến triết lý giáo dục của của Trường Đại học Đông Đô. Mối quan hệ hữu cơ và tính độc lập giữa khoa với trường trong trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực.

#### **8.3.2. Trách nhiệm của Khoa**

Giới thiệu rõ cho sinh viên về:

- Tầm nhìn và sứ mạng của Ngành Tài chính – Ngân hàng.
- Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng.

- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
- Chương trình đào tạo, định hướng đào tạo và những khác biệt trong đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Đại học Đông Đô so với các trường khác.
- Những thuận lợi và thách thức đối với sinh viên theo học ngành Tài chính – Ngân hàng tại Đại học Đông Đô.
- Vị trí việc làm và định hướng học phát triển lên trình độ cao hơn của chương trình đào tạo.
- Trách nhiệm của khoa và ngành trong việc hỗ trợ sinh viên thực hiện quá trình học tập.
- Trách nhiệm của sinh viên trong quá trình học tập.

### **8.3.3. Trách nhiệm của Ngành Tài chính – Ngân hàng**

Phải thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

Cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên giảng dạy từng học phần;

Cố vấn học tập phải hiểu nội dung, hình thức thực hiện chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;

Chuẩn bị đầy đủ học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo, cơ sở vật chất;

Cần chú ý tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mô đun kiến thức của học phần tiên quyết, học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

### **8.4. Trách nhiệm của giảng viên ngành Tài chính – Ngân hàng**

#### **8.4.1. Trách nhiệm về giảng dạy**

- Giảng viên phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải cung cấp học liệu cho sinh viên trước khi lên lớp để sinh viên chuẩn bị bài trước khi nghe giảng.

- Tổ chức cho sinh viên các buổi Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm. coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên tôn trọng “thực học, thực hành”.

- Áp dụng các phương pháp dạy – học phát huy được tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên thực hành các năng lực nghề nghiệp.

#### 8.4.2. Trách nhiệm về kiểm tra, đánh giá:

Theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Đông Đô. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên: Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong quá trình đào tạo và khi kết thúc khóa học dựa vào **chuẩn kiến thức và kỹ năng đầu ra của ngành Tài chính – Ngân hàng, chuẩn đầu ra cho từng học phần được đánh giá theo các tiêu chí quy định.**

#### 8.5. Trách nhiệm của sinh viên

Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với điều kiện của bản thân và tiến độ.

Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng. Phải lên lớp đầy đủ thời gian để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

**BAN GIÁM HIỆU  
HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Đào Hải**

